

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thị xã Ayun Pa tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 06/5/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1795/TTr-STNMT ngày 14/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Ayun Pa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	28.717,72				28.717,72	
1	Đất nông nghiệp	24.833,88	86,48	25.650,00	-1.319,84	24.330,16	84,72
1.1	Đất trồng lúa	1.783,70	6,21	1.716,00	29,97	1.745,97	6,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.474,32</i>	<i>5,13</i>	<i>1.461,00</i>	<i>-19,98</i>	<i>1.441,02</i>	<i>5,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.095,24	31,67	8.663,00	13,50	8.676,50	30,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.291,54	4,50	1.055,00	194,74	1.249,74	4,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	276,15	0,96	345,00	-68,85	276,15	0,96
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	12.325,86	42,92	13.801,00	-1.481,09	12.319,91	42,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57,20	0,20	57,00	0,70	57,70	0,20
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	4,19	0,01		4,19	4,19	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	1.627,63	5,67	2.588,00	-446,52	2.141,48	7,46
2.1	Đất quốc phòng	341,45	1,19	361,00	6,65	367,65	1,28

2.2	Đất an ninh	2,44	0,01	9,00	-4,33	4,67	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			75,00	-60,00	15,00	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3,07	0,01	25,00	78,57	103,57	0,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,65	0,08	43,00	-16,35	26,65	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			10,00	-10,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	451,66	1,57	1.112,00	-420,05	691,95	2,41
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>1,18</i>		<i>5,00</i>	<i>-2,72</i>	<i>2,28</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,52</i>	<i>0,02</i>	<i>6,00</i>	<i>0,25</i>	<i>6,25</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>28,66</i>	<i>0,10</i>	<i>33,00</i>	<i>2,88</i>	<i>35,88</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>4,45</i>	<i>0,02</i>	<i>9,00</i>	<i>4,55</i>	<i>13,55</i>	<i>0,05</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	0,10			1,48	1,48	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,28		14,00	-0,22	13,78	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	67,81	0,24	139,00	-55,80	83,20	0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	112,34	0,39	136,00	16,64	152,64	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,86	0,07	20,00	6,39	26,39	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,65	0,02	8,00	-2,97	5,03	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5,29	0,02	5,00	2,11	7,11	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	39,80	0,14	63,00	-7,70	55,30	0,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	18,29	0,06		42,16	42,16	0,15
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,97	0,01		14,93	14,93	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				5,70	5,70	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,28			0,28	0,28	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	531,69	1,85		523,99	523,99	1,82
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	2.256,21	7,86	480,00	1.766,08	2.246,08	7,82
	Đất chưa sử dụng còn lại	2.256,21	7,86	480,00	1.766,08	2.246,08	7,82
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	-703,22	-2,45	1.776,00	-1.786,13	-10,13	-0,04
4	Đất khu kinh tế						
5	Đất đô thị	1.760,67	6,13	1.761,00	-0,33	1.760,67	6,13

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	503,72	49,01	40,57	18,62	18,90	8,80	116,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,73	8,61	14,32	3,99	1,15	1,40	0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,30</i>	<i>8,61</i>	<i>14,32</i>	<i>3,99</i>	<i>1,15</i>	<i>1,40</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	418,74	34,97	18,24	8,46	14,87	5,94	111,45

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	39,40	5,23	7,51	5,97	2,68	0,62	1,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	5,95					0,64	2,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	1,90	0,20	0,50	0,20	0,20	0,20	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,40	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	2,40	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,03			0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Rô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	503,72	145,97	105,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	37,73	4,16	3,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>33,30</i>	<i>0,70</i>	<i>3,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	418,74	129,73	95,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	39,40	10,48	5,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	5,95	1,40	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	1,90	0,20	0,20

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,40	0,30	0,30
	Trong đó:				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	2,40	0,30	0,30
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	0,03		

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa đất vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Phường Cheo Reo	Phường Hòa Bình	Phường Đoàn Kết	Phường Sông Bờ	Xã Ia Rbol	Xã Chư Băh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,13						10,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05						

2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00						10,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Ia Rô	Xã Ia Sao
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,13	0,08	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,05		0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08	0,08	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thị xã Ayun Pa.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 11/5/2016.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thị xã Ayun Pa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

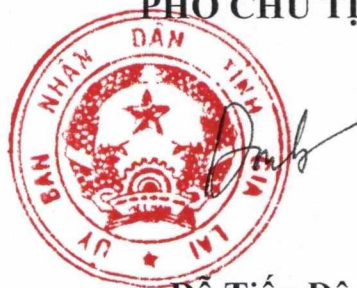
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Ayun Pa; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 THỊ XÃ AYUN PA

Đơn vị tính: ha

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Σ	Tổng cộng (A + B = 236 danh mục)	3.799,92	1.218,86	2.581,06				
	A	Danh mục dự án, công trình đã thực hiện xong trong giai đoạn 2016 – 2018	1.882,44		1.882,44				
1	CAN	Trụ sở Công an phường	0,04		0,04	HNK: 0,0428 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
2	DNL	Nâng cấp hệ thống điện	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
3	DSH	Hội trường 4 tổ dân phố	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
4	DYT	Trạm y tế phường	0,39		0,39	HNK: 0,39 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
5	ODT	Chuyển mục đích từ đất lúa sang đất ở	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
6	ODT	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
7	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
8	TSC	Trụ sở UBND phường	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
9	CQP	Kho đạn	600,00		600,00	RSX: 600 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
10	CQP	Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	1.220,46		1.220,46	HNK: 1020,46 ha; RSX: 200 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
11	DGD	Quy hoạch trường mẫu giáo - nhà trẻ	0,20		0,20	RSX: 0,2 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
12	DGD	Mở rộng trường tiểu học	0,35		0,35	RSX: 0,35 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
13	DGD	Mở rộng trường THCS	0,60		0,60	RSX: 0,6 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
14	DNL	Cây xăng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
15	DTL	Trạm bơm nước sạch kho kỹ thuật K54	0,06		0,06	RSX: 0,06 ha	Chư Băh	Khu vực kho Kỹ thuật K54	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	DTL	Trạm bơm điện Bơm Bir; đường dây 22KV và TBA	0,01		0,01	HNK: 0,0073 ha	Chư Băh	Thôn Bôn Bir	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
17	CAN	Trụ sở Công an phường	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
18	DGT	Nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám	0,02		0,02	ODT: 0,02 ha	Đoàn Kết	Đường Hoàng Hoa Thám	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
19	DGT	Đường Quy hoạch bao quanh quảng trường trung tâm (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Nguyễn Viết Xuân) - Phường Đoàn Kết	0,30		0,30	CLN: 0,14 ha; ODT: 0,04 ha; DTS: 0,12 ha	Đoàn Kết	Quảng trường 19/3	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
20	DSH	Hội trường Tổ dân phố 1	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Đoàn Kết	Lô 59, Khu dân cư tổ 1	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
21	DSH	Hội trường tổ dân phố 8, 9, 10	0,03		0,03	CLN: 0,03 ha	Đoàn Kết	Đường Tăng Bạt Hổ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
22	DSH	Hội trường Tổ dân phố 2	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Đoàn Kết	Hẻm Nguyễn Huệ, giáp Khu tập thể giáo viên	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
23	DVH	Quảng trường, công viên	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
24	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
25	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,15		0,15	HNK: 0,15 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
26	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
27	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và tái định cư - Đoàn Kết 1	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Đoàn Kết	Khu QH dân cư tổ 01	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
28	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và tái định cư - Đoàn Kết 2	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Đoàn Kết	Khu QH dân cư thông tuyến Ngõ Mây - đường Kpă Klong	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
29	ODT	Thu hồi đất Hội trường của tổ dân phố phường Đoàn Kết để quy hoạch đất ở	0,03		0,03	DSH: 0,03 ha	Đoàn Kết	Đường Lý Thái Tổ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
30	ODT	Khu dân cư	1,40		1,40	HNK: 1 ha; CLN: 0,4 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
31	ODT	Khu phân lô	3,20		3,20	CLN: 3,2 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
32	TMD	Cung tha; Nh thiếu niên	0,50		0,50	CLN: 0,5 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
33	TSC	Phòng văn hóa-thông tin	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
34	TSC	Phòng giáo dục	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
35	TSC	Trụ sở Thị ủy	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
36	DGT	Kè chống sạt lở Bờ Tây Sông Ayun giai đoạn 3,4	7,89		7,89	LUC: 4,64 ha; HNK: 3,25 ha	Đoàn Kết và Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
37	CAN	Trụ sở Công an phường	0,04		0,04	HNK: 0,0425 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
38	DGT	Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun giai đoạn 5- đoạn qua Phường Hòa Bình	5,83		5,83	LUC: 3 ha; HNK: 2,5 ha; CLN: 0,33 ha	Hòa Bình	Bờ Tây sông Ayun	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
39	DGT	Đường Hồ Xuân Hương	1,10		1,10	LUC: 0,3 ha; HNK: 0,2 ha; CLN: 0,4 ha; ODT: 0,2 ha	Hòa Bình	Nguyễn Văn Trỗi đi Nguyễn Thượng Hiền	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
40	DNL	Xây dựng cây xăng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
41	DSH	Hội trường Tổ 05	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Hòa Bình	Thửa 87, tờ số 4 Đường Lý Thái Tổ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
42	DTL	Nhà hành chính quản lý nhà máy nước Ayun Pa	0,14		0,14	ODT: 0,14 ha	Hòa Bình	Khu trường Đảng cũ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
43	DYT	Trạm y tế tổ 4	0,14		0,14	LUC: 0,14 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
44	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và giao đất tái định cư	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Hòa Bình	Khu QH dân cư đường Nguyễn Viết Xuân	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
45	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
46	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
								với quy hoạch	
47	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
48	ODT	Khu dân cư tổ 2+4+5+6	2,70		2,70	HNK: 2 ha; CLN: 0,7 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
49	DGT	Nâng cấp đường Đi nghĩa trang thị xã Ayun Pa	0,70		0,70	HNK: 0,7 ha	Hòa Bình, Cheo Reo, Chư Băh	Điểm đầu từ đường Nguyễn Huệ (gần Bệnh viện Đa khoa khu vực Ayun Pa) đến Nghĩa địa thị xã	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
50	DGD	Mở rộng Trường Tiểu học Chu Văn An	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
51	DGD	Mở rộng trường THCS Đinh Tiên Hoàng	0,60		0,60	RSX: 0,6 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
52	DSH	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Krái	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Ia Rbol	Thôn Bôn Krái	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
53	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
54	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
55	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
56	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Ia Rbol	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
57	DGD	Trung tâm dạy nghề lái xe Gia Lai	0,75		0,75	ONT: 0,75 ha	Ia Rtô	Quốc lộ 25, Bôn Phu Ma Miong, xã Ia Rtô (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 9)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
58	DGD	Mở rộng và sát nhập hai trường Trung học cơ sở Nguyễn Viết Xuân và trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
59	DGD	Quy hoạch trường mẫu giáo - nhà trẻ	0,40		0,40	RSX: 0,4 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
60	DNL	Cây xăng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
61	DSH	6 nhà sinh hoạt cộng đồng	3,00		3,00	HNK: 1 ha; CLN: 2 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
62	DYT	Xây dựng trạm y tế	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
63	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Ia Rtô	0,30		0,30	LUC: 0,2 ha; LUK: 0,1 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch (thửa 187 tờ 16 với DT 0,02 ha và các vị trí khác)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
64	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
65	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
66	TON	Chi hội Tin lành Buôn Phu AMa Nher I	0,27		0,27	HNK: 0,27 ha	Ia Rtô	Buôn Phu AMa Nher I	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
67	TON	Đất chi hội Tin lành Bôn Phu A Ma Nher	0,55		0,55	LUK: 0,35 ha; HNK: 0,2 ha	Ia Rtô	Bôn Phu Ama Mương	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
68	DGD	Quy hoạch trường mẫu giáo - nhà trẻ	0,50		0,50	RSX: 0,5 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
69	DGD	Mở rộng trường tiểu học	0,45		0,45	RSX: 0,45 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
70	DGT	Đường Bôn Khăn, xã Ia Sao	1,65		1,65	LUC: 0,2 ha; HNK: 0,6 ha; CLN: 0,8 ha; ONT: 0,05 ha	Ia Sao	Bôn Khăn	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
71	DNL	Cây xăng	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
72	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang	0,15		0,15	LUC: 0,1 ha; LUK:	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		đất ở - Ia Sao				0,05 ha		trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	
73	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
74	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
75	SKX	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đất Sét gạch ngói) - Mô 1	3,60		3,60	HNK: 3,6 ha	Ia Sao	Bôn Khăn, xã Ia Sao	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
76	CAN	Trạm phòng cháy chữa cháy	1,60		1,60	HNK: 1,6 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
77	CAN	Trụ sở công an phường	0,03		0,03	HNK: 0,0283 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
78	DGT	Đường Ama Quang	0,60		0,60	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,2 ha; ODT: 0,2 ha	Sông Bờ	Trường Sơn đông đi Sông Ba	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
79	DKV	Hoa viên khu vực Bến Mộng	2,50		2,50	HNK: 2 ha; DTS: 0,5 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
80	DSH	Hội trường Tổ dân phố 3	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Sông Bờ	Đường Nay Der, thửa 63, tờ 8	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
81	DSH	Hội trường Tổ dân phố 2	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
82	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất	0,02		0,02	HNK: 0,015 ha	Sông Bờ	Đất trồng tại 34, Trần Hưng Đạo	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
83	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
84	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở	0,30		0,30	HNK: 0,3 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
85	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở	0,30		0,30	CLN: 0,3 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
86	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và giao đất tái định cư	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Sông Bờ	Khu Quy hoạch dân cư Bình Hòa	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
87	ODT	Khu dân cư	1,40		1,40	HNK: 0,6 ha; CLN: 0,8 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
88	ODT	Khu dân cư Sông Bờ	1,10		1,10	HNK: 0,5 ha; CLN: 0,6 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
89	ODT	Khu dân cư	2,50		2,50	HNK: 2,5 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
90	TON	Đất cho tôn giáo	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
91	TSC	Xây dựng trụ sở Phòng cháy chữa cháy khu vực phía Đông Nam tỉnh Gia Lai	1,50		1,50	HNK: 1,5 ha	Sông Bờ	Khu đầu hầm, phường Sông Bờ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
92	DNL	Đường dây trung hạ áp và vị trí trạm biến áp Tiểu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Gia Lai.	0,02		0,02	LUC: 0,01 ha; HNK: 0,01 ha	Thị xã Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
	B	Danh mục công trình dự án thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020	1.917,48	1.218,86	698,62				
	B.1	Công trình dự án phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	241,82		241,82				
	B.1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh	26,52		26,52				
93	CQP	Trường bắn của BCH quân sự Thị xã	20,20		20,20	LUK: 0,2 ha; HNK: 20 ha	Chư Băh	Khu vực phía Bắc của Kho kỹ thuật K54	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
94	CQP	Khu sơ tán trong luyện tập chuyển sang trạng thái SSCĐ	6,00		6,00	LUC: 1 ha; HNK: 5 ha	Ia Rbol	Gần Đập tràn xã Ia Rbol	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
95	CAN	Trụ sở công an xã	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
96	CAN	Trụ sở công an xã	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
97	CAN	Trụ sở công an xã	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Rô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
98	CAN	Trụ sở công an xã	0,08		0,08	CLN: 0,08 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
	B.1.2	Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã	215,30		215,30				

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Dự án Kêu gọi đầu tư và các dự án khác)							
99	DGT	Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL25 đoạn qua thị xã Ayun Pa	6,00		6,00	LUC: 0,6 ha; HNK: 4,8 ha; ONT: 0,2 ha; ODT: 0,4 ha	Cheo Reo, Hòa Bình, Đoàn Kết, Sông Bờ, Ia Rô, Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
100	SKC	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,50		1,50		Cheo Reo	Tổ 1	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
101	DNL	Điện năng lượng mặt trời	7,80		7,80	HNK: 7,8 ha	Cheo Reo	Đường đi Nghĩa trang thị xã	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
102	DNL	Công trình Điện năng lượng Mặt trời	70,00		70,00		Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
103	DCH	Chợ trung tâm thị xã	4,00		4,00		Đoàn Kết		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
104	DSH	Cụm công trình nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng, rạp chiếu bóng	4,00		4,00		Đoàn Kết	Đường Trần Hưng Đạo	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
105	TMD	Siêu thị, trung tâm thương mại	2,00		2,00		Đoàn Kết	Bến xe cũ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
106	DNL	Công trình Điện năng lượng Mặt trời	70,00		70,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
107	DRA	Nhà máy xử lý rác thải	4,00		4,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
108	RSX	Dự án trồng cây dược liệu (trồng dưới tán rừng)	10,00		10,00		Ia Sao	Trồng dưới tán rừng sản xuất, không chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
109	SKC	Nhà máy chế biến các sản phẩm sau đường	3,00		3,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
110	SKN	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Ia Sao	15,00		15,00		Ia Sao	Đường vào núi Chư Jú, cách QL 25 2km	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
111	SKN	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00		5,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
112	SKN	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón vô cơ (thuộc cụm công nghiệp Ia Sao)	2,00		2,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
113	SKN	Nhà máy chế biến sản phẩm từ cây ăn quả (thuộc cụm công nghiệp Ia Sao)	3,00		3,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
114	SKN	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc (thuộc cụm công nghiệp Ia Sao)	3,00		3,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
115	SKN	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bằng công nghệ sinh học (thuộc cụm công nghiệp Ia Sao)	2,00		2,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
116	SKN	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt (thuộc cụm công nghiệp Ia Sao)	3,00		3,00		Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
	B.2	Công trình dự án cấp huyện	1.675,66	1.218,86	456,80				
	B.2.1	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân Tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	328,07		328,07				
117	DCH	Chợ đầu mối nông sản	5,00		5,00	HNK: 5 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
118	DGD	Nhà trẻ	0,80		0,80	HNK: 0,8 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
119	DGD	Quy hoạch trường THCS	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
120	DGT	Kè chống sạt lở bờ tây sông Ayun giai đoạn 5- đoạn qua Phường Cheo Reo	10,58		10,58	LUC: 3,5 ha; HNK: 5 ha; CLN: 2,08 ha	Cheo Reo	Bờ Tây sông Ayun	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
121	DGT	Đường vào bôn Banh	0,45		0,45	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,2 ha; ODT: 0,05 ha	Cheo Reo	Bôn Banh	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
122	DGT	Đường quy hoạch bên hông trụ sở phường Cheo Reo	1,32		1,32	LUC: 0,4 ha; HNK: 0,7 ha; CLN: 0,1 ha; ODT: 0,12 ha	Cheo Reo	Bên hông UBND phường Cheo Reo	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
123	DKV	Công viên cây xanh thị xã	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
124	DNL	Cây xăng dầu	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Cheo Reo	Khu vực đường Hàm Nghi và Trường Sơn Đông	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
125	DSH	Nhà Rông Văn hóa cộng đồng	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
126	DTL	Bờ kè suối Ehiao	3,00		3,00	SON: 3 ha	Cheo Reo	Dọc suối Ehiao	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
127	ODT	Quy hoạch khu dân cư tổ 01	3,20		3,20	HNK: 3,2 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp do UBND phường quản lý (Quỹ đất 5%)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
128	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và tái định cư - Cheo Reo	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Cheo Reo	Đường Hàm Nghi	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
129	ODT	Khu dân cư hẻm Ngõ Quyền	2,60		2,60	HNK: 2,6 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
130	ODT	Khu dân cư	1,25		1,25	HNK: 1 ha; CLN: 0,25 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
131	ODT	Khu dân cư đấu giá	0,42		0,42	HNK: 0,42 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
132	ODT	Khu đô thị mới Cheo Reo	4,10		4,10	HNK: 2,2 ha; CLN: 1,9 ha	Cheo Reo		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
133	DNL	Cho thuê đất thực hiện dự án thủy điện Ia Hiao	50,00		50,00	HNK: 50 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
134	DSH	Nhà văn hóa xã	0,20		0,20	RSX: 0,2 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
135	NTD	Nghĩa trang nhân dân	10,00		10,00	BCS: 10 ha	Chư Băh	Bôn Bir	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
136	ONT	Giao đất ở cho hộ dân không thông qua hình thức đấu giá	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Chư Băh	Tại khu Quy hoạch dân cư xã Chư Băh	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
137	ONT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và tái định cư	0,03		0,03	HNK: 0,03 ha	Chư Băh	Tại khu Quy hoạch dân cư xã Chư Băh	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
138	ONT	Khu dân cư	6,00		6,00	HNK: 4 ha; CLN: 1 ha; RSX: 1 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
139	SKX	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đất san lấp khu vực I và II)	2,65		2,65	HNK: 2,65 ha	Chư Băh	Bôn Chư Băh B (gần bãi tập quân sự thị xã)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
140	TMD	Quy hoạch khu du lịch Suối Đá	35,00		35,00	HNK: 34 ha; CLN: 0,5 ha; RSX: 0,5 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
141	TSC	Mở rộng nhà làm việc của UBND xã	0,10		0,10	HNK: 0,1 ha	Chư Băh		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
142	DNL	Cải tạo và phát triển lưới điện Trung hạ áp khu vực Trung tâm huyện lỵ, TP của Tỉnh Gia Lai (KfW3.1) trên địa bàn thị xã Ayun Pa	0,01		0,01	HNK: 0,01 ha	Chư Băh, Ia Rbol, Ia Sao, Ia Rô và phường Cheo Reo	Xã Chư Băh và các phường Hòa Bình, Đoàn Kết	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
143	DDT	Khu di tích mộ cụ Nay Der	0,18		0,18	CLN: 0,18 ha	Đoàn Kết	Thửa 96, tờ bản đồ 34	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
144	DGT	Đường Nguyễn Thái Học	0,60		0,60	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,2 ha; ODT: 0,2 ha	Đoàn Kết	Lê Hồng Phong đi Trần Quang Khải	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
145	DGT	Đường quy hoạch sau phòng GD&ĐT	1,55		1,55	LUC: 0,7 ha; HNK: 0,5 ha; CLN: 0,2 ha; ODT: 0,05 ha; SON: 0,1 ha	Đoàn Kết	Nguyễn Công Trứ đi Hồ Xuân Hương	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
146	DTT	Dự án xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, văn hóa – công ty TNHH Mười Xuân	0,80		0,80	HNK: 0,35 ha; TSC: 0,45 ha	Đoàn Kết	Đường Trần Quốc Toàn	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
147	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và tái định cư - Đoàn Kết 1	0,08		0,08	HNK: 0,08 ha	Đoàn Kết	Khu QH dân cư tổ 01	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
148	DGD	Mở rộng nhà trẻ- mẫu giáo	0,06		0,06	CLN: 0,06 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
149	DGD	Quy hoạch nhà trẻ - mẫu giáo	1,00		1,00	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,3 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
150	DGT	Đường Bà Triệu (Nâng cấp và thông tuyến đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Viết Xuân)	0,91		0,91	HNK: 0,8 ha; CLN: 0,07 ha; ODT: 0,04 ha	Hòa Bình	Điểm đầu từ đường Nguyễn Văn Trỗi (gần bến xe thị xã) đến đường Nguyễn Viết Xuân	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
151	DGT	Đường Lý Thái Tổ (đường và khu dân cư), gồm: Đường Lý Thái Tổ, Đất ở phân lô, Đất hoa viên, Hành lang lưới điện	7,20		7,20	LUC: 4 ha; HNK: 1,5 ha; CLN: 1,6 ha; SON: 0,1 ha	Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
152	DGT	Mở rộng Quảng trường 19/3	1,40		1,40	LUC: 0,7 ha; HNK: 0,1 ha; CLN: 0,5 ha; ODT: 0,1 ha	Hòa Bình	Mở rộng Quảng trường về phía ngân hàng chính sách thị xã	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
153	DKV	Quy hoạch khu công viên cây xanh	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
154	DSH	Hội trường Tổ dân phố 8 (Tên trong NQ139; Hội trường tổ dân phố 6)	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Hòa Bình	Đường Nguyễn Văn Trỗi, thửa 71, tờ 26	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
155	DSH	Hội trường Tổ dân phố 1 (Sát nhập Hội trường tổ 1 và 2)	0,02		0,02	CLN: 0,02 ha	Hòa Bình	Hẻm Ngô Quyền	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
156	DSH	Hội trường Tổ dân phố 2 (Sát nhập giữa HT tổ 3 và 4)	0,02		0,02	HNK: 0,02 ha	Hòa Bình	Thửa 87, tờ 04	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
157	DTT	Sân vận động thị xã Ayun Pa	5,20		5,20	LUC: 3,48 ha; HNK: 1,3 ha; CLN: 0,1 ha; NTS: 0,3 ha; ODT: 0,02 ha	Hòa Bình	Phía sau Trạm biến áp thị xã	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
158	ODT	Khu dân cư	5,24		5,24	HNK: 3 ha; CLN: 2,24 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
159	ODT	Khu dân cư mới	1,40		1,40	HNK: 1 ha; CLN: 0,4 ha	Hòa Bình		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
160	DBV	Bưu điện văn hóa xã	0,04		0,04	RSX: 0,04 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
161	DCH	Xây dựng chợ Ia Rbol	0,28		0,28	HNK: 0,28 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
162	DGD	Mở rộng trường Mẫu giáo Vành Khuyên	0,04		0,04	ONT: 0,04 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
163	DSH	Nhà văn hóa xã	0,06		0,06	HNK: 0,06 ha	Ia Rbol		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
164	DSH	Làng văn hóa dân gian kiểu mẫu	2,50		2,50	HNK: 2,5 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
165	DTT	Sân bóng chuyền thôn Bôn Jư Ma Nai	0,10		0,10	ONT: 0,1 ha	Ia Rtô	Thửa 30 tờ 21	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
166	DTT	Mở rộng Sân vận động, Buôn Manhe 2	1,00		1,00	HNK: 0,5 ha; CLN: 0,5 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
167	DVH	Đài phát thanh	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
168	NTD	Nghĩa trang nhân dân	3,50		3,50	HNK: 2 ha; CLN: 1,5 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
169	ONT	Khu dân cư Buôn Ma Muông, buôn Jor Manai, thôn Đức lập	2,40		2,40	HNK: 1,4 ha; CLN: 1 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
170	ONT	Mở rộng khu dân cư: buôn Manhe 1,2	2,60		2,60	HNK: 1,2 ha; CLN: 1,4 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
171	TSC	Cục dự trữ khu vực Bắc Tây Nguyên	3,00		3,00	LUK: 1,91 ha; HNK: 1,01 ha; BCS: 0,08 ha	Ia Rtô	Bôn Phu Ama Mương	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
172	DGD	Nhà Công vụ cho giáo viên	0,05		0,05	BCS: 0,05 ha	Ia Sao	Thửa 187, tờ số 11, Quốc lộ 25.	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
173	DGT	Đường vào bãi rác mới của thị xã	1,80		1,80	HNK: 0,5 ha; CLN: 1,3 ha	Ia Sao	Đường vào núi Chư Jú - Từ đường QL 25 đến 7km tiếp theo về phía Nam xã Ia Sao.	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
174	DRA	Bãi rác mới của thị xã	12,50		12,50	LUC: 1,25 ha; HNK: 10,8 ha; CLN: 0,45 ha	Ia Sao	Đường vào Núi Chư Jú - cách đường QL 25 khoảng 7km	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
175	DSH	Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng	0,05		0,05	HNK: 0,05 ha	Ia Sao	Thửa 308, tờ số 10	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
176	DSH	Xây dựng 5 nhà sinh hoạt cộng đồng	2,50		2,50	HNK: 2,5 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
177	DSH	Nhà văn hóa xã	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
178	DTT	Quy hoạch sân vận động xã	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
179	DVH	Đài phát thanh	0,05		0,05	RSX: 0,05 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
180	NTD	Nghĩa trang nhân dân	2,00		2,00	HNK: 2 ha	Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
181	SKN	Cụm tiểu thủ công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa	15,00		15,00	LUC: 1 ha; HNK: 12 ha; CLN: 2 ha	Ia Sao	Đường vào núi Chư Jú, cách QL 25 2km	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
182	DTL	Hồ thủy lợi chứa nước Ia Rô	104,00		104,00	LUC: 0,58 ha; LUK: 1,62 ha; HNK: 98,5 ha; CLN: 3,3 ha	Ia Sao, Ia Rô	Đường Vào Chư Ju, xã Ia Sao	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
183	DDT	Di tích chiến thắng đường 7 - Sông Bờ	1,20		1,20	HNK: 1,2 ha	Sông Bờ	Khu đầu tắm, phường Sông Bờ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
184	DGT	Đường Nay Der	0,92		0,92	LUC: 0,3 ha; HNK: 0,2 ha; CLN: 0,35 ha; ODT: 0,07 ha	Sông Bờ	Trường Sơn Đông Đi đường Wừu	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
185	DNL	Quy hoạch hệ thống điện khu dân cư Hoà Bình phường Sông Bờ	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
186	DNL	Cây xăng	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Sông Bờ		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
187	DTL	Trạm bơm nước tăng áp phục vụ địa bàn xã Ia Rô	0,06		0,06	HNK: 0,06 ha	Sông Bờ	Khu đầu tắm, phường Sông Bờ	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
188	ODT	Giao đất theo hình thức đấu giá đất và giao	1,00		1,00	HNK: 1 ha	Sông Bờ	Khu Quy hoạch dân cư	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		đất tái định cư						Bình Hòa	
	B.2.2	B.2.2. Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	1.347,59	1.218,86	128,73				
189	CLN	Đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm (0,30 ha/xã, phường)	2,40		2,40	NTS: 2,4 ha	8 xã, phường	Đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
190	HNK	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất trồng cây hàng năm (0,30 ha/xã, phường)	2,40		2,40	CLN: 2,4 ha	8 xã, phường	Đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
191	NTS	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản (0,30 ha/xã, phường)	2,40		2,40	CLN: 2,4 ha	8 xã, phường	Đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
192	NTS	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản (0,30 ha/xã, phường)	2,40		2,40	HNK: 2,4 ha	8 xã, phường	Đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
193	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Cheo Reo	0,30		0,30	LUC: 0,3 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
194	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Cheo Reo	0,40		0,40	CLN: 0,4 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
195	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Cheo Reo	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
196	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Cheo Reo	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
197	SKC	Mở rộng công ty cổ phần mía đường nhiệt điện Gia Lai - vị trí 1	2,00		2,00	LUC: 2 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp trước Công ty	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
198	SKC	Mở rộng công ty cổ phần mía đường nhiệt điện Gia Lai - Vị trí 2	2,00		2,00	LUC: 2 ha	Cheo Reo	Đất nông nghiệp sau Công ty	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
199	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Chư Băh	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Chư Băh	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
								với quy hoạch	
200	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Chư Băh	0,20		0,20	LUC: 0,1 ha; LUK: 0,1 ha	Chư Băh	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
201	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Chư Băh	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Chư Băh	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
202	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Chư Băh	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Chư Băh	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
203	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Đoàn Kết	0,35		0,35	LUC: 0,35 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
204	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Đoàn Kết	0,40		0,40	CLN: 0,4 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
205	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Đoàn Kết	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
206	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Đoàn Kết	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Đoàn Kết	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
207	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Hòa Bình	0,40		0,40	LUC: 0,4 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
208	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Hòa Bình	0,40		0,40	HNK: 0,4 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
209	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Hòa Bình	0,45		0,45	CLN: 0,45 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
210	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Hòa Bình	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Hòa Bình	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
211	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Ia Rbol	0,20		0,20	LUC: 0,2 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
212	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Ia Rbol	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
213	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Ia Rbol	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
214	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Ia Rbol	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Ia Rbol	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
215	RSX	Cho thuê đất để thực hiện các dự án trồng rừng (thuộc diện tích quy hoạch 3 loại rừng)	784,00	784,00		RSX: 784 ha	Ia Rbol, Chư Băh, Ia Rtô, Ia Sao	Đất trống nằm trong quy hoạch 3 loại rừng	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
216	RSX	Cấp GCNQSDĐ (hoặc thực hiện các dự án kêu gọi đầu tư) đối với phần diện tích nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng	434,86	434,86		RSX: 434,86 ha	Ia Rbol, Ia Rtô, Ia Sao		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
217	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Ia Rtô	0,20		0,20	LUC: 0,1 ha; LUK: 0,1 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
218	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Ia Rtô	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
219	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Ia Rtô	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
220	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Ia Rtô	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		trồng thủy sang đất ở - Ia Rtô						với quy hoạch	
221	RPH	Cấp GCNQSDĐ (hoặc thực hiện các dự án kêu gọi đầu tư) đối với phần diện tích nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng	23,91		23,91		Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
222	SKX	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đất cấp phổi)	4,00		4,00	HNK: 4 ha	Ia Rtô	Thôn Đức Lập	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
223	SKX	Bãi cát xã Ia Rtô - Mô số 08 theo Kế hoạch đấu giá của tỉnh	4,50		4,50	SON: 4,5 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
224	TMD	Quy hoạch khu du lịch sinh thái Thung lũng Hồng	65,00		65,00	HNK: 64 ha; RSX: 1 ha	Ia Rtô		Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
225	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất ở - Ia Sao	0,10		0,10	LUC: 0,1 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
226	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Ia Sao	0,20		0,20	CLN: 0,2 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
227	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Ia Sao	0,20		0,20	HNK: 0,2 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
228	ONT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Ia Sao	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Ia Sao	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
229	SKX	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đất Sét gạch ngói) - Mô 2	2,30		2,30	HNK: 2,3 ha	Ia Sao	Thôn Quyết Thắng	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
230	SKX	Công ty CP Phú Bồn xây dựng mặt bằng làm sân bãi, sân phơi... phục vụ cho hoạt động khoáng sản và chế biến khoáng sản	3,42		3,42	HNK: 3,42 ha	Ia Sao	Xã Ia Sao (gần công ty CP Phú Bồn)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
231	SKX	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel bán dèo Phú Bồn (Chuyển mục đích sử dụng đất)	3,40		3,40	HNK: 3,4 ha	Ia Sao	Buôn Khăn, xã Ia Sao	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
232	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang	0,35		0,35	LUC: 0,35 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

TT	Mã đất dự án	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm cấp xã	Vị trí cụ thể	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
		đất ở - Sông Bờ						với quy hoạch	
233	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở - Sông Bờ	0,35		0,35	HNK: 0,35 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
234	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở - Sông Bờ	0,35		0,35	CLN: 0,35 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
235	ODT	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở - Sông Bờ	0,20		0,20	NTS: 0,2 ha	Sông Bờ	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020
236	SKC	Công ty CP Thương mại Nam Gia Lai xây dựng Kho chứa hàng	0,15		0,15	SKC: 0,15 ha	Sông Bờ	Hẻm trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ (Khu lương thực cũ)	Bản đồ ĐCQHSDĐ đến 2020

--- Hết ---